東南亞語 1～越南語

Họ tên:

Mã số học viên:

字母發音練習

LIVEWORKSHEETS

Nguyên âm
母音

a *ă* *â*

e *ê*

i

o *ô* *ơ*

u *ư*

y

LIVEWORKSHEETS

詞彙

ba	三
ma	鬼
an	安
ăn	吃
chăn	棉被
cắn	咬
in ấn	印刷
ấn tượng	印象
ấm trà	茶壺

em trai	弟弟
em gái	妹妹
én	燕子
ếch	蛙類
ê mặt	丟臉
êm ấm	溫暖
ít	少
Ti vi	電視
kỳ thi	考期

LIVEWORKSHEETS

說說看

1 Anh của tôi.
我的哥哥。

2 Tôi ăn cơm.
我吃飯。

3 Ấm trà của ba.
爸爸的茶壺。

4 Đây là em gái của tôi.
這是我的妹妹。

5 Gia đình êm ấm.
溫暖的家庭。

6 Tôi muốn đổi ti vi.
我想要換電視。

LIVEWORKSHEETS

詞彙

cò	白鷺鷥
có	有
cỏ	草
bố	爸爸
ôn tập	複習
ông	老爺爺/先生
vớ	襪子
chợ	市場
ở đâu	在哪裡
ủy ban	委員會
ủng hộ	支持
uốn tóc	燙髮
chữ cái	字母
ưu tiên	優先
ước mơ	夢想
Y tá	護士
ý kiến	意見
quy định	規定

LIVEWORKSHEETS

說說看

1 Chị hai có máy vi tính mới.
大姐有新電腦。

2 Ông nói gà, bà nói vịt.
雞同鴨講。

3 Tôi đi chợ.
我去市場。

4 Tôi ủng hộ các bạn .
我支持你們。

5 Ước mơ của tôi là làm bác sĩ.
我的夢想是做醫生。

6 Đây là quy định của công ty.
這是公司的規定。

LIVEWORKSHEETS

Phụ âm
子音

b h v

c k d đ

g r l m n

p q s x t

LIVEWORKSHEETS

詞彙

bà	婆婆
bánh mì	麵包
cà chua	番茄
cổ	脖子
dầu mè	芝麻油
dê	羊
đá	踢
đèn	燈
gấu	熊
gừng	薑
cá heo	海豚
hoa	花
con kiến	螞蟻
ký giả	記者
leo	爬
lồng đèn	燈籠

LIVEWORKSHEETS

ma	鬼
mèo	貓
no	飽
nĩa	叉子
phở	河粉
pháo	鞭炮
quà	禮物
quỳ	跪

說說看

1 Tôi thích ăn bánh mì.
我喜歡吃麵包。

2 Mẹ nấu canh cà chua.
媽媽煮番茄湯。

3 Dầu mè rất thơm.
芝麻油很香。

4 Chị hai mua đồng hồ mới.
大姐買新手錶。

LIVEWORKSHEETS